

MỤC LỤC

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Quá trình hình thành và phát triển	3
2. Sản phẩm	4 - 8
3. Định hướng phát triển	9
4. Triết lý kinh doanh.....	10
5. Sứ mệnh và tầm nhìn.....	10
6. Các mục tiêu của giai đoạn 2011-2014.....	10 - 12

II. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức	13 - 16
2. Tóm tắt lý lịch cá nhân của ban giám đốc.....	17
3. Số lượng nhân viên và chính sách với người lao động	
a. Số lượng lao động	18
b. Chính sách với người lao động	19

III. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ BAN QUẢN TRỊ CÔNG TY

Thông tin về hội đồng quản trị và ban kiểm soát.....	21 - 33
--	---------

IV. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2010 VÀ KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG 2011.....

34 - 37

V. BÁO CÁO HĐQT & BGD VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH 2010 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN TRONG THỜI GIAN TỚI.....

38 - 42

VI. BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT

43 - 50

VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010

51 - 70

1. Báo cáo tài chính năm 2010	52 - 58
2. Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2010	59 - 70



Công Ty Cổ Phần Minh Hữu Liên
友聯明堂傢俬股份公司

R1- 49 Khu Phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Bùì Bắng Đoàn, P.Tân Phong, Q.7, Tp.HCM
ĐT: 84.8 5412 2948 - 5412 0781 - Fax: 84.8 5412 2947 - Website: www.minghuulien.com

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Quá trình hình thành và phát triển :

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH

Tiền thân của Minh Hữu Liên là bộ phận sản xuất các sản phẩm nội thất phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu sang thị trường quốc tế của Công ty cổ phần Hữu Liên Á Châu được thành lập từ năm 2003.

Dựa trên nền tảng vững chắc của Hữu Liên Á Châu - một trong những doanh nghiệp sản xuất ống thép hàng đầu tại Việt Nam với hơn 30 năm kinh nghiệm. Tháng 8 năm 2007, Công Ty Cổ Phần Minh Hữu Liên chính thức được thành lập với Hữu Liên Á Châu là một trong những cổ đông chiến lược.

Trải qua hơn ba năm hình thành và phát triển, với tôn chỉ kinh doanh uy tín và chất lượng sản phẩm là yếu tố then chốt để xây dựng thương hiệu và đứng vững trên thị trường, đến nay Minh Hữu Liên đã được người tiêu dùng biết đến như là một trong những công ty hàng đầu về sản xuất xe đẩy công nghiệp và các sản phẩm nội thất cho thị trường xuất khẩu.

MỐC PHÁT TRIỂN QUAN TRỌNG

Tháng 8 năm 2007, Công ty cổ phần Minh Hữu Liên được thành lập với vốn điều lệ ban đầu là 6.5 tỷ đồng. Trụ sở và nhà xưởng đặt tại địa điểm KE A2/7 Tân Kiên Bình Lợi, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân với tổng diện tích là 8,131.8 m².

Năm 2008, Công ty Minh Hữu Liên đã phát triển thêm phân xưởng II tại Lô D3 Khu Tiểu Thủ Công Nghiệp Lê Minh Xuân, Ấp 1, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh với tổng diện tích hơn 800m² với mục đích chuyên sản xuất các mặt hàng trang trí nội thất khi nhu cầu thị trường tăng cao.

Tháng 12 năm 2008, công ty đã xây dựng thành công và đưa vào sử dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2008 với giấy chứng nhận số HT 1797.08.17 do trung tâm chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn QUACERT cấp.



Tháng 3 năm 2009, công ty CP Minh Hữu Liên mở rộng thêm ngành nghề kinh doanh vào lĩnh vực thương mại.

Tháng 04 năm 2009, Văn Phòng giao dịch Công Ty Cổ Phần Minh Hữu Liên chính thức được thành lập tại điểm R1-49 Khu Phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Đường Bùì Bắng Đoàn, Phường Tân Phong, Quận 7.

Tháng 11 năm 2009, Công ty đã lập kế hoạch tăng vốn điều lệ lên 20 tỷ thông qua phương thức phát hành 1.350.000 cổ phiếu, với mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu và chính thức được niêm yết trên sàn Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán: MHL.

Năm 2010, Công ty tăng vốn điều lệ lên 39.763.500.000 tỷ đồng.

Trong năm 2010, Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên đã tiến hành việc Tái cấu trúc toàn diện doanh nghiệp thông qua sự hỗ trợ của đơn vị tư vấn chuyên nghiệp trong lĩnh vực Tái cấu trúc doanh nghiệp là Công ty Cổ Phần Giải pháp Phát triển Doanh nghiệp (BDSC). Qua đó Công ty bước đầu đã hoàn thành giai đoạn đầu tiên của Chương trình Tái cấu trúc toàn diện, tập trung vào 03 vấn đề trọng yếu bao gồm: (1) Xây dựng Chiến lược kinh doanh, (2) Xây dựng Chiến lược thương hiệu và (3) Xây dựng hệ thống quản lý doanh nghiệp.

2. Sản phẩm :

Công ty chuyên sản xuất và mua bán sản phẩm gia dụng với nguyên liệu từ sắt thép. Cụ thể, thương hiệu MING chú trọng phát triển ba dòng sản phẩm chính:

_ Sản phẩm nội thất, ngoại thất trường học, nhà hàng, khách sạn...



_ Sản phẩm nội thất văn phòng linh hoạt : dòng sản phẩm đáp ứng không gian sống của người dân thành phố.



Tính tiện ích của dòng sản phẩm văn phòng được công ty quan tâm hàng đầu. Do vậy khách hàng có thể tháo lắp, thu gọn và mở rộng sản phẩm tùy theo nhu cầu riêng của mỗi người. Dòng nội thất văn phòng linh hoạt được kết hợp từ chất liệu MDF phủ Melamin với chân sắt được sơn tĩnh điện đảm bảo độ bền cao.

_ Sản phẩm ứng dụng từ thép : xe đẩy hàng hóa, kệ siêu thị, lan can cầu thang ...



Thị trường nội địa với các dự án tiêu biểu :

Thị trường cạnh tranh gay gắt về giá nhưng Minh Hữu Liên vẫn đảm bảo chất lượng vượt trội. Đây chính là chìa khóa quan trọng để chúng tôi chinh phục người tiêu dùng. Chất lượng ổn định cùng uy tín công ty đã giúp Minh Hữu Liên phần nào khẳng định được vị thế của mình trong thị trường nội địa thông qua những gói thầu lớn như :

_ Cung cấp, lắp đặt tủ sắt, giường tầng cho 307 phòng sinh hoạt của sinh viên và thiết bị phòng khách cho khu ký túc xá Trường Đại Học Bách Khoa vào tháng 9 năm 2008.



_ Công trình nhà ăn sinh viên của Trung Tâm Giáo Dục Quốc Phòng thuộc Đại Học Quốc Gia TP.HCM tháng 3 năm 2009.



_ Hợp tác với công ty IKEA – nhãn hiệu nội ngoại thất nổi tiếng trên thế giới nhằm cung cấp các sản phẩm nội thất ngoài trời..

_ Hợp tác với Công ty TNHH Metro Cash & Carry Việt Nam nhằm cung cấp các sản phẩm xe đẩy công nghiệp từ tháng 5 năm 2010.

_ Cung cấp, lắp đặt 648 bộ bàn ghế và thiết bị trường học cho Đại học Tôn Đức Thắng – cơ sở Nha Trang vào tháng 6 năm 2010.



Thị trường xuất khẩu :

Bên cạnh việc phát triển thị trường nội địa, Công ty tiếp tục phát triển mảng xuất khẩu qua thị trường Mỹ. Hiện nay, thương hiệu Minh Hữu Liên đã được nhiều đối tác nước ngoài biết đến với dòng sản phẩm xe đẩy chủ lực. Điều này thể hiện rõ qua việc các đơn đặt hàng xe đẩy xuất khẩu liên tục tăng qua các năm, cụ thể năm 2009 : bình quân 10 công ten nơ/tháng; năm 2010 : bình quân 15 công ten nơ/tháng.

Việc xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài kích thích doanh nghiệp phát huy tối đa nguồn lực của mình. Đồng thời, công ty có được cơ hội cập nhật những chuẩn mực quốc tế mới do đó mẫu mã, chất lượng không ngừng được nâng cao.

Việc xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ - nơi có những quy định rất nghiêm ngặt về quản lý chất lượng sản phẩm và việc cung cấp các sản phẩm nội thất cho thương hiệu IKEA – là thực tế chứng minh Cam kết Chất lượng từ phía công ty Minh Hữu Liên đối với khách hàng và khẳng định xu thế phát triển bền vững trong tương lai.

3. Định hướng phát triển :

Từ những thành công đã đạt được, trong thời gian tới Công Ty CP Minh Hữu Liên xây dựng kế hoạch :

_ Khẳng định thương hiệu MING trong thị trường nội địa thông qua việc gia tăng chất lượng, đa dạng hóa mẫu mã, hoàn thiện dịch vụ chăm sóc khách hàng.

_ Chú trọng phát triển kênh khách hàng tiềm năng như các dự án cao ốc văn phòng, trường học và các sản phẩm nội thất phục vụ các công trình nhà ở.

_ Củng cố và tăng trưởng thị phần xuất khẩu thông qua việc :

+ Gia tăng sản lượng thông qua việc củng cố doanh số từ khách hàng cũ và phát triển khách hàng mới.

+ Đáp ứng các qui chuẩn bằng qui trình sản xuất chặt chẽ, kiểm tra nghiêm ngặt để

đảm bảo chất lượng sản phẩm.

+ Phát triển thêm các dòng sản phẩm mới ngoài xe đẩy với mẫu mã phù hợp đặc tính của từng thị trường.

4. Triết lý kinh doanh :

_ Nhân sự: tạo dựng Minh Hữu Liên trở thành “môi trường làm việc lý tưởng” cho người lao động.

_ Sản phẩm: nói đến sản phẩm của Minh Hữu Liên là nói đến “Chất lượng số 1” trong phân khúc thị trường mục tiêu.

_ Thương hiệu: xây dựng thương hiệu của các sản phẩm Minh Hữu Liên trở thành thương hiệu mạnh trong ngành nội, ngoại thất bàn ghế.

_ Hệ thống quản lý: Chuyên nghiệp theo thông lệ quản trị tốt nhất.

_ Văn hóa doanh nghiệp: mạnh và tác động tốt đến hoạt động của công ty.

5. Sứ mệnh và tầm nhìn :

SỨ MỆNH :

“Dem lại sự tiện nghi, tiện dụng, và phong cách hiện đại cho không gian sống và làm việc của con người”

TẦM NHÌN :

“Trở thành doanh nghiệp hàng đầu trong ngành nội, ngoại thất tại thị trường Việt Nam”

6. Các mục tiêu của giai đoạn 2011 – 2014 :

1. Triển khai dự án bán lẻ ngành nội thất từ Quý 4 năm 2011.
2. Đẩy mạnh xuất khẩu dòng sản phẩm ứng dụng từ thép qua thị trường Mỹ, Châu Âu.
3. Triển khai đẩy mạnh hoạt động gia công cho các thương hiệu lớn ngành nội thất.
4. Định hướng kế hoạch kinh doanh của công ty tới năm 2014 cụ thể như sau :



Công Ty Cổ Phần Minh Hữu Liên
友聯明堂傢俬股份有限公司

R1- 49 Khu Phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Bùì Bảìng Đòàn, P.Tản Phong, Q.7, Tp.HCM
ĐT: 84.8 5412 2948 - 5412 0781 - Fax: 84.8 5412 2947 - Website: www.minghuulien.com

Chi Tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Tổng doanh thu	275 tỷ	303.5 tỷ	332.7 tỷ
Lợi nhuận sau thuế	8.8 tỷ	9.7 tỷ	10.65 tỷ
Chia cổ tức bằng tiền mặt	15%	15%	15%



Công Ty Cổ Phần Minh Hữu Liên
友聯明堂傢俬股份有限公司

R1- 49 Khu Phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Bùì Bắng Đoàn, P.Tân Phong, Q.7, Tp.HCM
ĐT: 84.8 5412 2948 - 5412 0781 - Fax: 84.8 5412 2947 - Website: www.minghuulien.com

II. TỔ CHỨC & NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức :

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty, quyết định những vấn đề thuộc quyền và nhiệm vụ được luật pháp và điều lệ công ty quy định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Hội đồng quản trị công ty có 5 thành viên và có nhiệm kỳ là 5 năm.

BAN KIỂM SOÁT

Ban kiểm soát là cơ quan thực hiện giám sát trong việc quản lý và điều hành công ty, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

Ban kiểm soát có 3 thành viên và có nhiệm kỳ tương ứng theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị.

BAN GIÁM ĐỐC : Bao gồm Giám Đốc và Phó Giám Đốc

Ban Giám Đốc do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng Cổ đông về quản lý và điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

PHÒNG QA/ISO

_ Đảm bảo hệ thống quản lý chất lượng hoạt động tốt và đem lại hiệu quả cho hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty.

_ Đề xuất ý kiến với Ban Giám đốc về các biện pháp cải tiến hệ thống quản lý chất lượng để nâng cao chất lượng sản phẩm.

PHÒNG CHẤT LƯỢNG KỸ THUẬT

_ Thiết kế sản phẩm theo yêu cầu khách hàng, chế tạo, phát triển sản phẩm

- _ Thiết kế khuôn gá
- _ Giám sát và điều hành thực hiện nội quy an toàn lao động, biên chế cấp bậc kỹ thuật.
- _ Đảm bảo máy móc, khuôn gá trong tình trạng hoạt động tốt, phục vụ kịp thời cho sản xuất
- _ Đảm bảo chất lượng sản phẩm

PHÒNG QUẢN LÝ SẢN XUẤT

- _ Lập kế hoạch, tổ chức triển khai sản xuất
- _ Bảo đảm quá trình sản xuất nằm trong kiểm soát của hệ thống quản lý chất lượng
- _ Bảo đảm chất lượng sản phẩm sản xuất ra đạt tiêu chuẩn
- _ Bảo quản sản phẩm an toàn, không thất thoát

PHÒNG CUNG ỨNG

- _ Cung cấp nguyên liệu, các linh kiện, vật tư gia công nhằm đáp ứng kịp thời cho nhu cầu sản xuất và sửa chữa trong Công ty
- _ Lựa chọn nhà cung cấp tối ưu so với tình hình sản xuất của Công ty

PHÒNG R&D

- _ Nghiên cứu để phát triển sản phẩm mới nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường và thực hiện chiến lược phát triển của doanh nghiệp.
- _ Nghiên cứu, cải tiến nâng cao chất lượng và tính năng của sản phẩm hiện có.

PHÒNG TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN – NHÂN SỰ

Các công việc liên quan đến kế toán; thực hiện các chức năng quản lý tài chính kế toán theo qui định; thiết lập và lưu giữ hồ sơ; cung cấp số liệu cho các bộ phận và các cơ quan chức năng

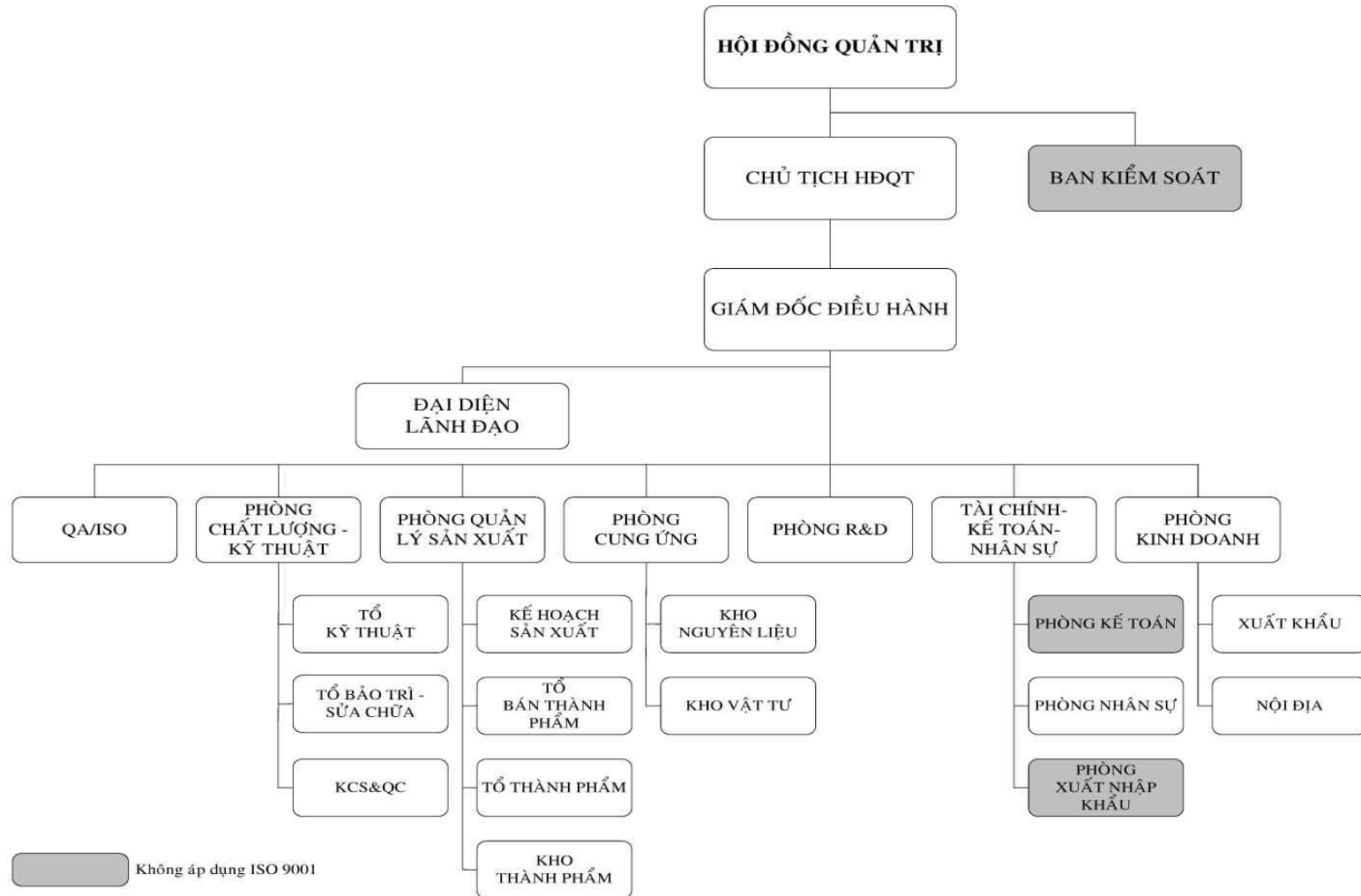
Giải quyết các vấn đề về nhân sự; phụ trách lương, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội cho công nhân viên Công ty.

PHÒNG KINH DOANH



- _ Phát triển hệ thống kinh doanh (xuất khẩu, nội địa) phù hợp với tình hình phát triển của Công ty
- _ Thực hiện các chiến lược tiêu thụ sản phẩm, chính sách giá cả, đạt mục tiêu của Ban giám đốc đề ra
- _ Đẩy mạnh khảo sát, phân tích, nghiên cứu thị trường xuất khẩu và nội địa
- _ Lập dự án mở rộng thị phần, tăng thêm doanh số bán ra góp phần xây dựng thương hiệu vững mạnh

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN



2. Tóm tắt lý lịch cá nhân của Ban giám đốc :

STT	HỌ TÊN	CHỨC VỤ
1	Trần Tuấn Minh	Giám Đốc
2	Hồ Ngọc Thế Anh	Phó Giám Đốc Kinh Doanh

Ông Trần Tuấn Minh: Giám Đốc

Ngày tháng năm sinh: 24/06/1983

Nơi sinh : TP.Hồ Chí Minh

CMND : 023543525, ngày cấp: 15/06/1998, CA TP.HCM

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Hoa

Quê quán : Quảng Đông – Trung Quốc

Địa chỉ thường trú : 5 – 7 Trần Điện, P.10, Q.5, TP.HCM

Số ĐT liên lạc ở cơ quan: (08) 5412 2948 – (08)5412 0781

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí

Quá trình công tác

+ Từ 2003 đến 2007: Phó giám đốc kỹ thuật Công ty CP Hữu Liên Á Châu

+ Từ 2007 đến nay : Giám đốc kỹ thuật Công ty CP Hữu Liên Á Châu

Giám đốc Công ty CP Minh Hữu Liên



Ông Hồ Ngọc Thế Anh : Phó Giám Đốc Kinh Doanh

Ngày tháng năm sinh: 24/06/1983

Nơi sinh : Nha Trang, Khánh Hòa

CMND : 225219386

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê quán : Nha Trang, Khánh Hòa

Địa chỉ thường trú : 23 Phạm Hồng Thái, Nha Trang, Khánh Hòa

Số ĐT liên lạc ở cơ quan: (08) 5412 2948 – (08)5412 0781

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế - chuyên ngành Marketing

Quá trình công tác :

+ Từ 9/2005 đến 1/2009 : Công ty CP cao su Sài Gòn KYMDAN

+ Từ 6/2009 đến 8/2010 : Công ty CP sữa Việt Nam - VINAMILK

+ Từ 9/2010 đến nay : Công ty CP Minh Hữu Liên

3. Số lượng nhân viên và chính sách với người lao động

a. Số lượng lao động

Tính đến 31/12/2010, số lượng người lao động trong Công ty là 211 người. Cơ cấu lao động của Công ty được phân như sau:

_ Kỹ sư : 5

_ Nhân viên văn phòng: 36

_ Công nhân : 170

b. Chính sách với người lao động

- Chính sách đào tạo

Công ty mong muốn xây dựng một hệ thống quản lý chuyên nghiệp theo thông lệ quản trị tốt nhất nên công tác đào tạo nhằm nâng cao kỹ năng, kiến thức cho người lao động là hết sức cần thiết.

Đào tạo nâng cao nghiệp vụ cho nhân viên có thể được tiến hành theo các hình thức sau: Đào tạo nội bộ thông qua việc mời các chuyên gia của Công ty Cổ Phần Giải pháp Phát triển Doanh nghiệp (BDSC) đến đào tạo tại Công ty hoặc gửi nhân viên Công ty dự học các khoá đào tạo tại bên ngoài.

Thường xuyên mở các lớp về an toàn lao động, tay nghề nhằm tạo dựng môi trường làm việc lý tưởng cho người lao động.

Hướng người lao động đến việc xây dựng văn hóa doanh nghiệp có tác động tích cực đến hoạt động của công ty.

Công ty xây dựng chính sách tiền lương đồng bộ thống nhất, tiền lương được trả đúng căn cứ trên mức độ lao động và tính chất công việc, mức đóng góp của người lao động. Chính sách tiền lương của Công ty như sau:

- _ Lương tháng của cán bộ nhân viên được trả căn cứ theo bảng lương của Công ty và các chế độ khác theo qui định của Luật Lao động.
- _ Cán bộ nhân viên có thể được điều động làm thêm giờ. Cách tính lương thêm giờ và tổng giờ làm thêm trong tháng được thực hiện đúng theo Luật lao động Việt Nam.
- _ Chế độ nâng bậc lương: Công ty xét duyệt, điều chỉnh lương và tiền công được tiến hành vào tháng 3 hàng năm dựa trên các yếu tố và điều kiện xét duyệt nâng lương. Ngoài ra, Công ty có chế độ phụ cấp: phụ cấp chức vụ; phụ cấp độc hại đối với công nhân làm ở bộ phận sản xuất có tính độc hại; trợ cấp tiền cơm, ...

_ Thưởng: Công ty có chính sách thưởng để khuyến khích người lao động hăng hái tham gia sản xuất, cải tiến kỹ thuật mang lại lợi nhuận, đóng góp vào sự phát triển của Công ty. Các hình thức thưởng của Công ty bao gồm: lương tháng 13, thưởng vượt mức sản lượng, thưởng cải tiến kỹ thuật....

- Chế độ nghỉ phép, lễ, tết

Công ty thực hiện theo luật định.

- Bảo hiểm và phúc lợi

Công ty đảm bảo đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các quyền lợi khác của nhân viên theo luật định.

- Tổ chức công đoàn

Công đoàn Công ty được tổ chức và hoạt động theo Luật Công đoàn và các luật liên quan khác.





Công Ty Cổ Phần Minh Hữu Liên
友聯明堂傢俬股份有限公司

R1- 49 Khu Phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Bùì Bằìng Đòàn, P.Tân Phong, Q.7, Tp.HCM
ĐT: 84.8 5412 2948 - 5412 0781 - Fax: 84.8 5412 2947 - Website: www.minghuulien.com

III. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ BAN QUẢN TRỊ CÔNG TY

a. Hội Đồng Quản Trị

Hội đồng quản trị của Công ty CP Minh Hữu Liên hiện nay có 5 thành viên và có nhiệm kỳ là 5 năm bao gồm 1 chủ tịch và 4 uỷ viên.

STT	HỌ TÊN	CHỨC VỤ
1	Trần Xảo Cơ	Chủ tịch HĐQT
2	Trần Tuấn Minh	Thành viên HĐQT
3	Lê Anh Hải	Thành viên HĐQT
4	La Thọ Văn	Thành viên HĐQT
5	Khưu Kim Hòa	Thành viên HĐQT



Ông Trần Xảo Cơ – Chủ tịch Hội đồng quản trị

_ Ngày tháng năm sinh: 14/11/1948

_ Nơi sinh : TP.Hồ Chí Minh

_ CMND : 021616925, ngày cấp 7/10/2003, nơi cấp: CA TP.HCM

_ Quốc tịch : Việt Nam

- _ Dân tộc : Hoa
 - _ Quê quán : Quảng Đông – Trung Quốc
 - _ Địa chỉ thường trú : 5 – 7 Trần Điện, P.10, Q.5, TP.HCM
 - _ Số ĐT liên lạc ở cơ quan: (08) 3877 0062 – (08) 3877 0754
 - _ Trình độ văn hóa : 9/12
 - _ Trình độ chuyên môn : Có trên 20 năm kinh nghiệm năm trong ngành sản xuất sản phẩm sắt thép
 - _ Quá trình công tác :
 - + Từ 1978 – 1981: Tổ trưởng Tổ sản xuất Hữu Liên (sản xuất xích xe máy, xích xe đạp và các sản phẩm thép xuất khẩu)
 - + Từ 1981 – 1989: Tổ trưởng Hợp tác xã Cơ khí Hữu Liên (sản xuất xích xe máy, xích xe đạp và các sản phẩm thép xuất khẩu)
 - + Từ 1989 – 1991: Giám đốc xí nghiệp tư doanh cơ khí Hữu Liên (sản xuất xích xe máy, xích xe đạp và các sản phẩm thép xuất khẩu)
 - + Từ 1991 – 1996: Giám đốc doanh nghiệp tư nhân Hữu Liên (sản xuất xích xe máy, xích băng tải và kinh doanh sắt thép)
 - + Từ 1996 – 2001: Giám đốc doanh nghiệp tư nhân Hữu Liên, thực hiện dự án liên doanh với Công ty Shiuh Cherng (Đài Loan) sản xuất ống thép tại Việt Nam
 - + Từ 2001 đến nay : Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Hữu Liên Á Châu
- Chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết:

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Minh Hữu Liên

Số CP nắm giữ (thời điểm 15/04/2011): 1,220,000 cổ phần, chiếm 30.68% vốn điều lệ.

+ Đại diện sở hữu: 1,220,000 cổ phần, chiếm 30.68% vốn điều lệ

+ Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0 % vốn điều lệ



- _ Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- _ Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không
- _ Những khoản nợ đối với Công ty: Không
- _ Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không

Ông Trần Tuấn Minh: Thành viên Hội đồng quản trị

Ngày tháng năm sinh: 24/06/1983

Nơi sinh : TP.Hồ Chí Minh

CMND : 023543525, ngày cấp: 15/06/1998, CA TP.HCM

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Hoa

Quê quán : Quảng Đông – Trung Quốc

Địa chỉ thường trú : 5 – 7 Trần Điện, P.10, Q.5, TP.HCM

Số ĐT liên lạc ở cơ quan: (08) 5412 2948 – (08)5412 0781

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí

Quá trình công tác

+ Từ 2003 đến 2007 : Phó giám đốc kỹ thuật Công ty CP Hữu Liên Á Châu

+ Từ 2007 đến nay : Giám đốc kỹ thuật Công ty CP Hữu Liên Á Châu

Giám đốc Công ty CP Minh Hữu Liên

+ Từ 6/2008 đến nay : Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP Minh Hữu Liên



Chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết:

Giám đốc Công ty CP Minh Hữu Liên

Thành viên Hội đồng quản trị Cty CP Minh Hữu Liên

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác :

Giám đốc kỹ thuật Công ty CP Hữu Liên Á Châu

Số CP nắm giữ (thời điểm 15/04/2011):180,000 cổ phần, chiếm 4.53% vốn điều lệ.

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0 % vốn điều lệ

+ Cá nhân sở hữu: 180,000 cổ phần, chiếm 4.53% vốn điều lệ

_ Hành vi vi phạm pháp luật : Không

_ Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

_ Những khoản nợ đối với Công ty: Không

_ Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không

Ông Lê Anh Hải : Thành viên Hội đồng quản trị

_ Ngày tháng năm sinh: 16/03/1973

_ Nơi sinh : Hà Sơn Bình

_ CMND : 361434136, cấp ngày 03/03/2006, nơi cấp: CA TP.Cần Thơ

_ Quốc tịch : Việt Nam

_ Dân tộc : Kinh

_ Quê quán : Hà Sơn Bình

_ Địa chỉ thường trú: 963 Hậu Giang, Chung cư Bình Phú, Lầu 6, Nhà D064, F.11, Q.6 TP.HCM

_ Số ĐT liên lạc ở cơ quan: (08) 3877 0062 – (08) 3877 0754

_ Trình độ văn hóa : 12/12

_ Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế

_ Quá trình công tác

- + Từ 1995 – 2000 : Điều hành thương mại Cty Liên doanh Sơn Cao Cấp APC
- + Từ 2000 – 2004 : Giám đốc bán hàng khu vực Cty SC. Johnson & Son Việt Nam.
- + Từ 2004 – 2006 : Giám đốc bán hàng vùng Cty Colgate Palmolive Việt Nam
- + Từ 2006 – 05/2007 : Giám đốc bán hàng TP.HCM Cty GlaxoSmithKline.
- + Từ 6/2007 – 9/2007: Trưởng Phòng nghiên cứu phát triển thị trường
Cty CP Hữu Liên Á Châu
- + Từ 9/2007 đến nay : Thành viên Ban Kiểm Soát Công ty CP Hữu Liên
Á Châu
- + Từ 6/2009 đến nay : Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP
Minh Hữu Liên

Chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết:

Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP
Minh Hữu Liên

Chức vụ nắm giữ tại các tổ chức khác : Không

Số CP nắm giữ (thời điểm 15/04/2011): 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0 % vốn điều lệ

+ Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

_ Hành vi vi phạm pháp luật : Không

_ Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

_ Những khoản nợ đối với Công ty : Không

_ Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không

Ông La Thọ Văn : Thành viên Hội đồng quản trị

- _ Ngày tháng năm sinh: 05/06/1967
 - _ Nơi sinh : TP. Hồ Chí Minh
 - _ CMND : 022333500, cấp ngày 17/02/1998, nơi cấp: CA TP. Hồ Chí Minh
 - _ Quốc tịch : Việt Nam
 - _ Dân tộc : Hoa
 - _ Quê quán : Quảng Đông – Trung Quốc
 - _ Địa chỉ thường trú : 66/2 Tùng Thiện Vương, P. 11, Q. 8, TP.HCM
 - _ Số ĐT liên lạc ở cơ quan: (08) 5412 2948 – (08) 5412 0781
 - _ Trình độ văn hóa : 12/12
 - _ Trình độ chuyên môn : Quản trị kinh doanh
 - _ Quá trình công tác
 - + Từ 1980 – 1990 : Cơ sở Hòa Hiệp – Q.8
 - + Từ 1991 đến nay : Công ty CP Hữu Liên Á Châu
 - + Từ 1994 đến nay : Giám đốc Công ty TNHH SX-TM Tân Tấn Tài
 - + Từ 6/2009 đến nay : Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP Minh Hữu Liên
- Chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết:
- Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP
Minh Hữu Liên
- Chức vụ nắm giữ tại các tổ chức khác : Không
- Số CP nắm giữ (thời điểm 15/04/2011): 30,000 cổ phần, chiếm 0.75% vốn điều lệ
- + Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0 % vốn điều lệ
 - + Cá nhân sở hữu: 30,000 cổ phần, chiếm 0.75% vốn điều lệ



- _ Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- _ Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không
- _ Những khoản nợ đối với Công ty : Không
- _ Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không

Khuu Kim Hòa - Thành viên Hội đồng quản trị

- _ Ngày tháng năm sinh: 16/12/1948
- _ Nơi sinh : TP.HCM
- _ CMND : 020869759, cấp ngày 26/04/1997, nơi cấp: CA TP.HCM
- _ Quốc tịch : Việt Nam
- _ Dân tộc : Hoa
- _ Quê quán : Quảng Đông – Trung Quốc
- _ Địa chỉ thường trú : 243 Đường số 7, phường Bình Trị Đông, Q. Bình Tân, TP.HCM
- _ Số ĐT liên lạc ở cơ quan: (08) 3877 0062 – (08) 3877 0754
- _ Trình độ văn hóa : 12/12
- _ Trình độ chuyên môn : Có kinh nghiệm về lĩnh vực kế toán và cơ khí
- _ Quá trình công tác
 - + Từ 1980 – 1985 : Kế toán Tổ Hợp Vĩnh Hợp (sản xuất nam hoa (cắm) xe đạp)
 - + Từ 1985 – 1992 : Tổ trưởng Tổ Hợp Nhật Tảo (sản xuất gia công hộp thiết cho xí nghiệp Dược Phẩm Quận 11)
 - + Từ 1992 – 1995 : Kế toán công ty TNHH Tam Hòa (kinh doanh thương mại sắt thép)
 - + Từ 1995 – 1997 : Quản đốc xưởng ống thép Doanh Nghiệp Tư Nhân Hữu Liên
 - + Từ 1997 – 2003 : Phó giám đốc Doanh nghiệp tư nhân Hữu Liên

+ Từ 2003 – 2007 : Quản đốc Quản Lý Sản Xuất Công ty CP Hữu Liên Á Châu

+ Từ 2007 đến nay : Trưởng ban Kiểm soát Công ty CP Hữu Liên Á Châu

Chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết:

Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP
Minh Hữu Liên

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Số CP nắm giữ (thời điểm 15/04/2011): 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

+ Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

_ Hành vi vi phạm pháp luật : Không

_ Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

_ Những khoản nợ đối với Công ty: Không

_ Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không

b. Ban Kiểm Soát

Ban kiểm soát của Công ty CP Minh Hữu Liên hiện có 3 thành viên, gồm 1 trưởng ban và 2 thành viên.

STT	HỌ TÊN	CHỨC VỤ
1	Phan Văn Dũng	Trưởng ban kiểm soát
2	Nguyễn Thị Hoàng Vân	Thành viên BKS
3	Lê Huy Phong	Thành viên BKS

Ông Phan Văn Dũng – Trưởng Ban Kiểm Soát

- _ Ngày tháng năm sinh : 03/02/1965
- _ Nơi sinh : Bến Tre
- _ CMND : 021630403, cấp ngày 25/12/2003, nơi cấp: CA TP.HCM
- _ Quốc tịch : Việt Nam
- _ Dân tộc : Kinh
- _ Quê quán : Bến Tre
- _ Địa chỉ thường trú : 442/300B Sư Vạn Hạnh, P.9, Q.10, TP.HCM
- _ Số ĐT liên lạc ở cơ quan : (08) 5410 3894 – (08) 5412 3895
- _ Trình độ văn hóa : 12/12
- _ Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
- _ Quá trình công tác
 - + Từ 1988 – 1992 : Kế toán trưởng Xí Nghiệp Vận Tải Quận 10
 - + Từ 1993 – 2001 : Kế toán trưởng Doanh Nghiệp Tư Nhân Hữu Liên (sản xuất xích xe gắn máy và xích băng tải, phụ tùng xe đạp, xe honda)
 - + Từ 2001 – 2002 : Kế toán trưởng Công ty CP Hữu Liên Á Châu
 - + Từ 2003 – 2006 : Thành viên HĐQT Công ty CP Hữu Liên Á Châu
Phó Giám đốc tài chính Công ty CP Hữu Liên Á Châu
 - + Từ 2006 – 2009 : Thành viên HĐQT Công ty CP Hữu Liên Á Châu
Giám đốc tài chính Công ty CP Hữu Liên Á Châu
 - + Từ 2010 đến nay : Thành viên HĐQT Công ty CP Hữu Liên Á Châu
Tổng Giám Đốc Công ty CP Đầu Tư Hữu Liên



Chức vụ công tác hiện nay của tổ chức niêm yết :

Trưởng Ban Kiểm Soát Công ty CP Minh Hữu Liên

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:

Tổng Giám Đốc Công ty CP Đầu Tư Hữu Liên

Số CP nắm giữ (thời điểm 15/04/2011): 2,000 cổ phần, chiếm 0.05% vốn điều lệ

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

+ Cá nhân sở hữu: 2,000 cổ phần, chiếm 0.05% vốn điều lệ

_ Hành vi vi phạm pháp luật : Không

_ Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

_ Những khoản nợ đối với Công ty : Không

_ Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không

Bà Nguyễn Thị Hoàng Vân – Thành viên Ban Kiểm Soát

_ Ngày tháng năm sinh : 07/12/1982

_ Nơi sinh : Kontum

_ CMND : 233048038, cấp ngày 26/08/1997, nơi cấp: CA Kontum

_ Quốc tịch : Việt Nam

_ Dân tộc : Kinh

_ Quê quán : Kontum

_ Địa chỉ thường trú : 212 Phan Đình Phùng, thành phố Kontum, tỉnh Kontum

_ Số ĐT liên lạc ở cơ quan : (08) 3877 0062 – (08) 3877 0754

_ Trình độ văn hóa : 12/12

_ Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ kinh tế

_ Quá trình công tác

+ Từ 2004 – 2009 : chuyên viên kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán DTL

+ Từ 2010 đến nay : chuyên viên kiểm soát nội bộ.Công ty CP Hữu Liên Á Châu

Chức vụ công tác hiện nay của tổ chức niêm yết :

Thành viên ban kiểm soát Công ty CP Minh Hữu Liên

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:

Chuyên viên kiểm soát nội bộ.Công ty CP Hữu Liên Á Châu

Số CP nắm giữ (thời điểm 15/04/2011): 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

+ Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

_ Hành vi vi phạm pháp luật : Không

_ Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

_ Những khoản nợ đối với Công ty : Không

_ Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không

Ông Lê Huy Phong – Thành viên Ban Kiểm Soát

_ Ngày tháng năm sinh : 06/02/1979

_ Nơi sinh : TP. Biên Hoà

_ CMND : 025033066, cấp ngày 18/10/2008, nơi cấp: CA TP. Hồ Chí Minh

_ Quốc tịch : Việt Nam

_ Dân tộc : Kinh

_ Quê quán : Hải Dương

_ Địa chỉ thường trú : 259/12F Cách Mạng Tháng 8, P. 7, Q. Tân Bình, TP.HCM

_ Số ĐT liên lạc ở cơ quan : (08) 5410 3894 – (08) 5412 3895

_ Trình độ văn hóa : 12/12

_ Trình độ chuyên môn : Kiến trúc sư, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

_ Quá trình công tác

+ Từ 3/2004 – 10/2004 : Công ty liên doanh Phú Mỹ Hưng

+ Từ 10/2004 – 7/2005 : Công ty Graham Taylor Design

+ Từ 7/2005 – 4/2007 : Trưởng phòng đầu tư – phát triển Công ty CP Đầu tư
Nhon Trạch

+ Từ 4/2007 – 9/2007 : Công ty CP Địa ốc Phú Long

+ Từ 9/2007 – 3/2008 : Trưởng Phòng phát triển dự án Công ty TNHH TM DV
Hiệp Phúc

+ Từ 3/2008 đến nay : Phó Giám đốc Công ty Đầu tư Hữu Liên

Chức vụ công tác hiện nay của tổ chức niêm yết :

Thành viên Ban kiểm soát Công ty CP Minh Hữu Liên

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:

Phó Giám đốc Công ty Đầu tư Hữu Liên

Số CP nắm giữ (thời điểm 15/04/2011): 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

+ Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

_ Hành vi vi phạm pháp luật : Không

_ Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

_ Những khoản nợ đối với Công ty : Không

_ Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không

IV.
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH 2010
&
KẾ HOẠCH
HOẠT ĐỘNG 2011

1. Tình hình hoạt động kinh doanh 2010

Năm 2010, nền kinh tế Việt Nam đang hồi phục nhưng tiềm ẩn nhiều rủi ro và khó khăn trước mắt yêu cầu doanh nghiệp phải không ngừng nỗ lực để vượt qua.

Đặc biệt là giai đoạn Quý 3, Quý 4 tình hình lạm phát bắt đầu tăng cao, tỷ giá ngoại tệ biến động tăng mạnh. Thêm vào đó là hàng loạt các chính sách của Chính Phủ về thắt chặt tín dụng, lãi suất cho vay tăng cao.... Các yếu tố này đã ảnh hưởng trực tiếp khiến chi phí sản xuất của Công ty tăng cao trong năm 2010.

Để giải quyết tình trạng trên và từng bước vượt qua giai đoạn khó khăn chung của nền kinh tế, Công ty đã chủ động mở rộng kênh phân phối hàng hóa đa dạng (Kênh phân phối truyền thống – cửa hàng, điểm bán lẻ; Kênh phân phối hiện đại – Siêu Thị), gia tăng doanh số tối đa các khách hàng cũ và tăng cường mở rộng tìm kiếm khách hàng mới cả thị trường nội địa và xuất khẩu. Qua đó, tình hình kinh doanh năm 2010 cụ thể như sau:

(ĐVT: tỷ đồng)

STT	Nội dung	Kế hoạch 2010	Thực hiện 2010	Tỷ lệ hoàn thành
01	Doanh thu thuần	200	251.6	125.8%
02	Lợi nhuận trước thuế	12.6 tỷ	4.3 tỷ	34.8%
03	Nộp ngân sách Nhà Nước	2.6 tỷ	1.4 tỷ	54.2%
04	Lợi nhuận sau thuế	10 tỷ	2.9 tỷ	29.7%

Nguyên nhân của việc không đạt kế hoạch do năm 2010 có nhiều diễn biến bất lợi cho hoạt động kinh doanh sản xuất:

- Vật liệu sản xuất chủ yếu của công ty là thép, giá thép năm 2010 tăng đột biến (trên 30% so với 2009) dẫn đến chi phí về nguyên vật liệu tăng cao. Tình hình lạm phát tăng cao và chủ trương tăng mức lương tối thiểu của Chính Phủ trong năm 2010 khiến chi phí nhân công tăng cao so với 2009.

- Chi phí lãi vay năm 2010 (trung bình 18%/năm) tăng cao so với 2009 (cao nhất là 13%/năm).
- Thực tế năm 2010, Công ty chỉ hoạt động trên số vốn 20.000.000.000 VNĐ. Trong quý 3 có thực hiện phát hành thêm 1.976.350 cổ phiếu tăng vốn lên 39.763.500.000 VNĐ song vì một số thủ tục nên cuối tháng 12/2010 Công ty mới tiếp cận được nguồn vốn này.

2. Kế hoạch hoạt động 2011

Năm 2011 được dự báo tiếp tục sẽ là năm đầy khó khăn và thử thách đối với các Doanh Nghiệp Việt Nam. Bắt nguồn từ những khó khăn của thị trường xuất hiện cuối năm 2010, trong năm 2011 các yếu tố về lạm phát, thắt chặt tín dụng, lãi suất cho vay sản xuất sẽ tiếp tục tăng cao.

Đánh giá được những khó khăn trên, Ban lãnh đạo Công ty đề ra một số định hướng cần phải thực hiện trong năm 2011:

- _ Rà soát tất cả các nguồn chi phí và đảm bảo tiết kiệm tối đa chi phí của Doanh Nghiệp.
- _ Rà soát và nghiên cứu các phương án nhằm đảm bảo công suất sản xuất tối đa của nhà máy.
- _ Tái cơ cấu dòng sản phẩm nội thất và phát triển các sản phẩm mới nhằm đa dạng hóa sản phẩm. Trong năm dự kiến khai trương 01 Showroom bán hàng nội thất.
- _ Tiếp tục đẩy mạnh doanh số gia công sản phẩm nội thất xuất khẩu cho các tập đoàn lớn trên thế giới: IKEA, CENTRAL PURCHASING,...
- _ Nghiên cứu và phát triển các dòng sản phẩm ứng dụng từ thép để chào hàng trực tiếp tại các thị trường nước ngoài: Thị trường Mỹ, Châu Âu.

Chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm tài chính 2011 (01/01/2011 – 30/09/2011) :

(ĐVT: Tỷ đồng)

STT	Nội dung	Kế hoạch 2011	
		9 tháng	12 tháng (Chỉ tiêu tham khảo)
01	Doanh thu thuần	187	250
02	Lợi nhuận trước thuế	8.5	11.5
03	Nộp ngân sách Nhà Nước	2.5	3.5
04	Lợi nhuận sau thuế	6	8

V.
**BÁO CÁO HĐQT & BGD
VỀ TÌNH HÌNH
HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT
KINH DOANH 2010
&
PHƯƠNG HƯỚNG
PHÁT TRIỂN TRONG
THỜI GIAN TỚI**

PHẦN 1 : BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2010

THỰC HIỆN THEO NGHỊ QUYẾT NĂM 2010

Năm 2010, nền kinh tế Việt Nam đang hồi phục nhưng tiềm ẩn nhiều rủi ro và khó khăn trước mắt yêu cầu doanh nghiệp phải không ngừng nỗ lực để vượt qua.

Đặc biệt là giai đoạn Quý 3, Quý 4 tình hình lạm phát bắt đầu tăng cao, tỷ giá ngoại tệ biến động tăng mạnh. Thêm vào đó là hàng loạt các chính sách của Chính Phủ về thắt chặt tín dụng, lãi suất cho vay tăng cao.... Các yếu tố này đã ảnh hưởng trực tiếp khiến chi phí sản xuất của Công ty tăng cao trong năm 2010.

Để giải quyết tình trạng trên và từng bước vượt qua giai đoạn khó khăn chung của nền kinh tế, Công ty đã chủ động mở rộng kênh phân phối hàng hóa đa dạng (Kênh phân phối truyền thống – cửa hàng, điểm bán lẻ; Kênh phân phối hiện đại – Siêu Thị), gia tăng doanh số tới đa các khách hàng cũ và tăng cường mở rộng tìm kiếm khách hàng mới cả thị trường nội địa và xuất khẩu.

Trong bối cảnh đó, Công ty CP Minh Hữu Liên đã có kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh như sau:

STT	CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH NĂM 2010	THỰC HIỆN NĂM 2010	TH 2010 /KH 2010
1.	Doanh thu thuần	200 tỷ	251.6 tỷ	125.8%
2.	Lợi nhuận trước thuế	12.6 tỷ	4.3 tỷ	34.8%
3.	Nộp ngân sách nhà nước	2.6 tỷ	1.4 tỷ	54.2%
4.	Lợi nhuận sau thuế	10 tỷ	2.9 tỷ	9.7%
5.	Kế hoạch phân phối lợi nhuận			
	Chi cổ tức bằng tiền mặt	15%	Đã tạm ứng 8%, sẽ chi thêm 7%	100%
	Quỹ khen thưởng	1 tỷ	0	

STT	CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH NĂM 2010	THỰC HIỆN NĂM 2010	TH 2010 /KH 2010
5.	Kế hoạch phân phối lợi nhuận			
	Quỹ phúc lợi	500 triệu	0	
	Thưởng cho HĐQT & BKS	200 triệu	0	
	Quỹ dự phòng tài chính	2.3 tỷ	0	
6.	Thu nhập bình quân người / tháng	2.8 triệu	2.86 triệu	102%

Căn cứ vào nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010, tôi xin báo cáo việc triển khai và thực hiện theo nghị quyết của đại hội như sau:

- Về kế hoạch tăng vốn: Trong quý 3 năm 2010, công ty đã tiến hành phát hành thêm 2.000.000 cổ phiếu với kết quả như sau:
 - _ Số lượng cổ phiếu được đặt mua : 1.976.350 cổ phiếu với giá chào bán là 12.000đ/ 1 cổ phiếu.
 - _ Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán : 23.716.200.000 đồng
 - _ Tỷ lệ phát hành thêm hoàn thành : 98.82%
- Hoàn thành việc niêm yết số lượng cổ phiếu phát hành thêm trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội.

PHẦN 2 : PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM TÀI CHÍNH 2011 (01/01/2011 – 30/09/2011)

I. Phương hướng, nhiệm vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm tài chính 2011 (01/01/2011 – 30/09/2011)

Năm 2011 được dự báo tiếp tục sẽ là năm đầy khó khăn và thử thách đối với các Doanh Nghiệp Việt Nam. Bắt nguồn từ những khó khăn của thị trường xuất hiện cuối năm 2010, trong năm 2011 các yếu tố về lạm phát, thắt chặt tín dụng, lãi suất cho vay sản xuất sẽ tiếp tục tăng cao.

Đánh giá được những khó khăn trên, Ban lãnh đạo Công ty đề ra một số định hướng cần phải thực hiện trong năm 2011:

- Rà soát tất cả các nguồn chi phí và đảm bảo tiết kiệm tối đa chi phí của Doanh Nghiệp.
- Rà soát và nghiên cứu các phương án nhằm đảm bảo công suất sản xuất tối đa của nhà máy.
- Tái cơ cấu dòng sản phẩm nội thất và tung ra các sản phẩm mới nhằm đa dạng hóa sản phẩm. Trong năm dự kiến khai trương 01 Showroom bán hàng nội thất.
- Tiếp tục đẩy mạnh doanh số gia công sản phẩm nội thất xuất khẩu cho các tập đoàn lớn trên thế giới: IKEA, CENTRAL PURCHASING,...
- Nghiên cứu và phát triển các dòng sản phẩm ứng dụng từ thép để chào hàng trực tiếp tại các thị trường nước ngoài: Thị trường Mỹ, Châu Âu.

II. Kế hoạch sản xuất và lợi nhuận năm tài chính 2011 (01/01/2011 – 30/09/2011) như sau:

STT	CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH NĂM 2011	
		9 tháng	12tháng (chỉ tiêu tham khảo)
1.	Doanh thu thuần	187 tỷ	250 tỷ
2.	Lợi nhuận trước thuế	8.5 tỷ	11.5 tỷ
3.	Nộp ngân sách nhà nước	2.5 tỷ	3.5 tỷ
4.	Lợi nhuận sau thuế	6 tỷ	8 tỷ
5.	Kế hoạch phân phối lợi nhuận		
	Chi cổ tức bằng tiền mặt	11.25% # 4.47 tỷ	15% # 5.96 tỷ
	Quỹ khen thưởng 10% lợi nhuận sau thuế	600 triệu	800 triệu
	Quỹ phúc lợi 5% lợi nhuận sau thuế	300 triệu	400 triệu

STT	CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH NĂM 2011	
		9 tháng	12tháng (chỉ tiêu tham khảo)
5.	Kế hoạch phân phối lợi nhuận		
	Thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nếu đạt và vượt kế hoạch lợi nhuận năm tài chính 2011 (01/01/2011 – 30/09/2011) 2% lợi nhuận sau thuế	120 triệu	160 triệu
	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	480 triệu	640 triệu
6.	Thu nhập bình quân người / tháng	3.2 triệu	3.2 triệu

PHẦN 3 : ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN TỚI NĂM 2014

Căn cứ vào những nhận định về tình hình kinh tế, Hội đồng quản trị định hướng kế hoạch kinh doanh của Công ty tới năm 2014, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Tổng doanh thu	275 tỷ	303.5 tỷ	332.7 tỷ
Lợi nhuận sau thuế	8.8 tỷ	9.7 tỷ	10.65 tỷ
Chia cổ tức bằng tiền mặt	15%	15%	15%



Công Ty Cổ Phần Minh Hữu Liên
友聯明堂傢俬股份有限公司

R1- 49 Khu Phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Bùì Bằìng Đòàn, P.Tân Phong, Q.7, Tp.HCM
ĐT: 84.8 5412 2948 - 5412 0781 - Fax: 84.8 5412 2947 - Website: www.minghuulien.com

VI. BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT

Trong năm vừa qua, Ban kiểm soát đã tiến hành giám sát quá trình hoạt động của công ty theo đúng chức năng nhiệm vụ của mình. Báo cáo của Ban Kiểm soát bao gồm các nội dung sau:

- Kết quả giám sát hoạt động của Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc Công ty.
- Kiểm tra báo cáo tài chính năm 2010
- Kiểm tra kết quả thực hiện các nghị quyết của Đại hội cổ đông năm 2010
- Kiến nghị của Ban kiểm soát.
- Kế hoạch làm việc của Ban kiểm soát trong năm tài chính 2011 (01/01/2011 – 30-09/2011)

I. Tình hình giám sát hoạt động của Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc:

1. Hoạt động của Hội Đồng Quản Trị:

Trong năm vừa qua, do tình hình kinh tế có nhiều biến động đã ảnh hưởng rất lớn đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh,... Trước tình hình trên, HĐQT đã thường xuyên rà soát, đôn đốc, đánh giá quá trình thực hiện những nhiệm vụ đã đề ra trong năm 2010 của Công ty.

Trong năm 2010, các nhiệm vụ của Công ty được thông qua theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2010, đều được HĐQT triển khai và thực hiện đầy đủ. HĐQT cũng đã đưa ra những định hướng chiến lược lâu dài cho phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới

2. Hoạt động của Ban Giám Đốc Công ty:

Trong năm 2010, Ban Giám Đốc đã có những chính sách, biện pháp sát với tình hình thực tế đang diễn ra như: quản lý nguồn nhân lực, sản xuất, vật tư, tài sản đến các qui chế bán hàng cho từng thời điểm... nhằm nâng cao sản xuất, chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu tiêu dùng của khách hàng.

Ban Giám Đốc đã chỉ đạo, điều hành xuyên suốt các bộ phận sản xuất, các phòng ban thực hiện các chỉ tiêu, kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2010 do Đại hội cổ đông và Hội Đồng Quản Trị đề ra.

II. Kết quả kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính năm 2010

1. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010:

STT	CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH NĂM 2010	THỰC HIỆN NĂM 2010	TH 2010 /KH 2010
1.	Doanh thu thuần	200 tỷ	251.6 tỷ	125.8%
2.	Lợi nhuận trước thuế	12.6 tỷ	4.3 tỷ	34.8%
3.	Nộp ngân sách nhà nước	2.6 tỷ	1.4 tỷ	54.2%
4.	Lợi nhuận sau thuế	10 tỷ	2.9 tỷ	29.7%
5.	Kế hoạch phân phối lợi nhuận			
	Chi cổ tức bằng tiền mặt	15%	Đã tạm ứng 8%, sẽ chi thêm 7%	100%
	Quỹ khen thưởng	1 tỷ	0	
	Quỹ phúc lợi	500 triệu	0	
	Thưởng cho HĐQT & BKS	200 triệu	0	
	Quỹ dự phòng tài chính	2.3 tỷ	0	
.	Thu nhập bình quân người / tháng	2.8 triệu	2.86 triệu	102%

2. Tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010:

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2010
A.	TỔNG TÀI SẢN	98.363.565.665
	Trong đó	
1.	Tài sản ngắn hạn	87.019.278.581
2.	Tài sản dài hạn	11.344.287.084
B.	TỔNG NGUỒN VỐN	98.363.565.665
	Trong đó:	
1.	Nợ phải trả	50.629.436.388
2.	Nguồn vốn chủ sở hữu	47.734.129.277

III. Kết quả kiểm tra báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty phản ánh trung thực, đầy đủ, chính xác, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Các khoản chi phí, khoản trích dự phòng và khoản nợ khó đòi được ghi nhận theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ban kiểm soát đã làm việc với đơn vị kiểm toán độc lập (Công ty kiểm toán DTL), qua đó thống nhất kết quả kiểm toán năm tài chính 2010 và đồng ý với các đánh giá hoạt động tài chính của Công ty đã nêu trong báo cáo kiểm toán 2010. Thông qua kết quả báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm 2010, Ban kiểm soát có nhận xét:

- Tổng doanh thu thuần đạt 125.8% kế hoạch năm 2010.
- Lợi nhuận sau thuế đạt 29.7% kế hoạch.

Nguyên nhân của việc không đạt kế hoạch do năm 2010 có nhiều diễn biến bất lợi cho hoạt động kinh doanh sản xuất:

- Vật liệu sản xuất chủ yếu của công ty là thép, giá thép năm 2010 tăng đột biến (trên 30% so với 2009) dẫn đến chi phí về nguyên vật liệu tăng cao. Tình hình lạm phát tăng cao và chủ trương tăng mức lương tối thiểu của Chính Phủ trong năm 2010 khiến chi phí nhân công tăng cao so với 2009.
- Chi phí lãi vay năm 2010 (trung bình 18%/năm) tăng cao so với 2009 (cao nhất là 13%/năm).
- Thực tế năm 2010, Công ty chỉ hoạt động trên số vốn 20.000.000.000 VNĐ. Trong quý 3 có thực hiện phát hành thêm 1.976.350 cổ phiếu tăng vốn lên 39.763.500.000 VNĐ song vì một số thủ tục nên cuối tháng 12/2010 Công ty mới tiếp cận được nguồn vốn này.

IV. Kết quả kiểm tra việc thực hiện các nghị quyết của Đại hội cổ đông năm 2010:

1. Về kế hoạch tăng vốn: Trong quý 3 năm 2010, công ty đã tiến hành phát hành thêm 2.000.000 cổ phiếu với kết quả như sau:
 - _ Số lượng cổ phiếu được đặt mua : 1.976.350 cổ phiếu với giá chào bán là 12.000 đ/1 cổ phiếu.
 - _ Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán : 23.716.200.000 đồng
 - _ Tỷ lệ phát hành thêm hoàn thành : 98.82%
2. Hoàn thành việc niêm yết số lượng cổ phiếu phát hành thêm trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội.
3. Thực hiện tốt việc tăng cường công tác quản lý, giám sát hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000 và hệ thống 5S trong sản xuất và được cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận trong các năm qua.

4. Trong năm 2010, Công ty đã bắt đầu thực hiện công tác “Tái cấu trúc doanh nghiệp” nhằm kiện toàn bộ máy để hoạt động có hiệu quả.
5. Thường xuyên tạo điều kiện cho các cán bộ nhân viên trong Công ty tham dự các khóa học để nâng cao kiến thức và trình độ chuyên môn.
6. Công tác đánh giá và quản lý thành tích của các cán bộ nhân viên đã được Công ty thực hiện một cách nghiêm túc thông qua các quy chế khen thưởng và kỷ luật.

V. Tình hình thực hiện thù lao và chi phí cho HĐQT và BKS năm 2010:

	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN
Thù lao HĐQT	192 triệu	148 triệu
Thù lao BKS	84 triệu	68 triệu
Chi phí hoạt động	224 triệu	332 triệu
Tổng cộng	500 triệu	548 triệu

VI. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Qua xem xét một số báo cáo và tình hình thực tế tại Công ty, trong phạm vi xem xét của từng thành viên, Ban kiểm soát nhận xét một số vấn đề như sau:
- Tuy bị ảnh hưởng do nền kinh tế biến động, nhưng Công ty cũng đã hoàn thành một số chỉ tiêu kế hoạch năm 2010.
- Nhìn chung công tác điều hành hoạt động của Công ty đã thực hiện theo đúng nghị quyết của đại hội cổ đông năm 2010, cùng quyết định của Hội đồng quản trị và nội qui, quy chế của Công ty.

- Qua kiểm tra báo cáo tài chính, kiểm toán xác nhận. Các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán và hệ thống kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

2. Kiến nghị :

- Tiếp tục duy trì việc đối chiếu xác nhận công nợ, kiểm tra đôn đốc các bộ phận nghiệp vụ thực hiện tốt công tác để nâng cao khả năng sử dụng vốn.
- Tiếp tục duy trì quản lý tốt việc thực hiện quản lý kho nguyên liệu, vật tư hàng hóa, tổ chức kiểm kê định kỳ.

VII. Kế hoạch làm việc của Ban kiểm soát trong năm tài chính 2011 (01/01/2011 – 30/09/2011):

Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ thay mặt các cổ đông nhằm kiểm soát tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty. Trong năm 2011, Ban kiểm soát sẽ tiến hành các công việc cụ thể theo kế hoạch sau:

1. Quý 1/2011:

- Xem xét và kiểm tra báo cáo tài chính 2010
- Xem xét tính hợp lý các văn bản quản lý nội bộ trong Công ty đã ban hành.
- Báo cáo đại hội cổ đông thường niên.

2. Quý 2/2011:

- Xem xét và kiểm tra báo cáo tài chính Quý 1/ 2011
- Xem xét tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty trong Quý 1/2011.
- Kiểm tra và đánh giá các chi phí của Quý 1/2011 nhằm đảm bảo các khoản chi phí sử dụng đúng mục đích và kế hoạch đề ra.

3. Quý 3/2011:

- Xem xét và soát xét báo cáo tài chính Quý 2/ 2011
- Xem xét tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty trong Quý 2/2011.
- Kiểm tra và đánh giá các chi phí của Quý 2/2011.



Công Ty Cổ Phần Minh Hữu Liên
友聯明堂傢俬股份有限公司

R1- 49 Khu Phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Bùì Bắng Đòàn, P.Tân Phong, Q.7, Tp.HCM
ĐT: 84.8 5412 2948 - 5412 0781 - Fax: 84.8 5412 2947 - Website: www.minghuulien.com

VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MINH HỮU LIÊN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 22

37 C
- 17
KẾ T
10A
T.
PH

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305173769 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 08 năm 2007 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần đây nhất vào ngày 28 tháng 07 năm 2009 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần đây nhất là 20.000.000.000 đồng. Hiện tại, Công ty đang tiến hành các thủ tục để đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho phần tăng vốn điều lệ trong năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn: đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, sắt thép

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Trần Xảo Cơ	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Minh	Thành viên
Ông La Thọ Văn	Thành viên
Ông Lê Anh Hải	Thành viên
Ông Khưu Kim Hòa	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Trần Tuấn Minh	Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Thế Anh	Phó Giám đốc

3. Tình hình kinh doanh năm 2010

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2010 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty.

6. Ý kiến của Giám đốc

Theo ý kiến của Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2011.



TRẦN TUẤN MINH

Số: 11.118/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Kính gửi: Các Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 22 kèm theo. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Trên cơ sở thử nghiệm, chúng tôi đã khảo sát một số bằng chứng làm căn cứ cho các số liệu chi tiết trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2011

KIỂM TOÁN VIÊN**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC****TẶNG QUỐC THẮNG**

Chứng chỉ KTV số Đ.0075/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN**LỘ NGUYỄN THÚY PHƯỢNG**

Chứng chỉ KTV số 1191/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87.019.278.581	45.504.082.084
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	39.256.498.741	11.827.198.896
1. Tiền	111		19.256.498.741	11.827.198.896
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	1.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	5.3	15.107.353.320	15.747.802.069
1. Phải thu khách hàng	131		15.279.204.226	15.543.042.725
2. Trả trước cho người bán	132		252.600.000	675.605.528
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		341.094.709	17.700.000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(765.545.615)	(488.546.184)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	25.928.371.222	14.929.016.513
1. Hàng tồn kho	141		26.053.628.701	15.054.273.992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(125.257.479)	(125.257.479)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.727.055.298	3.000.064.606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	511.172.011	74.906.451
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.970.290.281	2.320.572.720
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.376.261	14.555.747
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	1.244.216.745	590.029.688

(Phần tiếp theo ở trang 05)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.344.287.084	11.915.826.943
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.932.138.529	10.596.847.798
1. TSCĐ hữu hình	221	5.7	9.932.138.529	10.596.847.798
+ Nguyên giá	222		13.503.185.297	12.223.897.908
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.571.046.768)	(1.627.050.110)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
+ Nguyên giá	228		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.412.148.555	1.318.979.145
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.280.814.316	1.124.914.328
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.7	10.334.239	111.064.817
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.9	121.000.000	83.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		98.363.565.665	57.419.909.027

(Phần tiếp theo ở trang 06)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.629.436.388	29.184.143.965
I. Nợ ngắn hạn	310		50.478.401.702	29.036.497.798
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	15.430.000.000	17.495.010.994
2. Phải trả người bán	312	5.11	33.540.861.591	8.654.305.578
3. Người mua trả tiền trước	313	5.11	443.799.960	167.621.054
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	674.226.603	1.447.526.673
5. Phải trả người lao động	315		-	474.546.000
6. Chi phí phải trả	316	5.13	94.433.868	191.048.147
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		-	585.050.682
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.14	295.079.680	21.388.670
II. Nợ dài hạn	330		151.034.686	147.646.167
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		13.076.519	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		137.958.167	147.646.167
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.734.129.277	28.235.765.062
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	47.734.129.277	28.235.765.062
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.763.500.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.952.700.000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.232.603.154	134.532.835
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.414.461.131	120.295.670
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.370.864.992	7.980.936.557
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		98.363.565.665	57.419.909.027

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		213.288,03	235.277,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐINH THỊ NGUYỄN HƯƠNG

GIÁM ĐỐC



TRẦN TUẤN MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		251.638.748.365	152.220.166.268
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	29.700.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	251.638.748.365	152.190.466.268
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	233.211.340.723	131.534.279.805
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.427.407.642	20.656.186.463
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.133.614.536	1.969.355.892
7. Chi phí tài chính	22	6.4	3.073.057.903	1.383.844.445
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		1.936.407.484	736.285.611
8. Chi phí bán hàng	24		5.702.099.114	5.873.439.066
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.640.408.699	5.911.902.975
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.145.456.462	9.456.355.869
11. Thu nhập khác	31	6.5	243.738.012	200.873.164
12. Chi phí khác	32		641.277	99.474.087
13. Lợi nhuận khác	40		243.096.735	101.399.077
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.388.553.197	9.557.754.946
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	1.303.881.108	1.992.330.917
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.7	113.807.097	(111.064.817)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.970.864.992	7.676.488.846
18. Lãi cơ bản trên cổ phần	70	5.15	1.365	5.537

TP.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐINH THỊ NGUYỄN HƯƠNG

GIÁM ĐỐC



TRẦN TUẤN MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.388.553.197	9.557.754.946
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		1.943.996.658	829.462.526
Các khoản dự phòng	03		276.999.431	634.046.756
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(39.175.324)	(66.418.878)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(318.905.553)	7.893.523
Chi phí lãi vay	06		1.936.407.484	736.285.611
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		8.187.875.893	11.699.024.484
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.238.830.334)	(11.785.574.673)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.999.354.709)	(12.213.761.839)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		23.946.682.345	8.803.459.104
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(592.165.548)	520.644.772
Tiền lãi vay đã trả	13		(1.884.018.984)	(736.285.611)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.079.470.296)	(663.412.927)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		16.403.694.294	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(18.405.191.118)	(247.677.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		13.339.221.543	(4.623.583.690)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.279.287.389)	(7.590.629.078)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	9.523.810
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		263.349.997	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.015.937.392)	(7.581.105.268)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		23.716.200.000	10.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		57.893.133.426	35.845.010.994
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(59.958.144.420)	(23.850.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.600.000.000)	(650.048.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.051.189.006	21.344.962.994
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		27.374.473.157	9.140.274.036
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.827.198.896	2.686.924.860
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		54.826.688	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		39.256.498.741	11.827.198.896

TP.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐINH THỊ NGUYỄN HƯƠNG**GIÁM ĐỐC****TRẦN TUẤN MINH**

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305173769 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 08 năm 2007 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần đây nhất vào ngày 28 tháng 07 năm 2009 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là 20.000.000.000 đồng. Hiện tại, Công ty đang tiến hành các thủ tục để đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho phần tăng vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn: đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, sắt thép

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

4. Các chính sách kế toán áp dụng**4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản kỳ gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Máy móc thiết bị	03 – 07 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 06 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1%.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:

Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.10. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất là 25%.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.11. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.12. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này.

Bảng cân đối kế toán (Trích)

	Đầu năm	Đầu năm
Nguồn kinh phí quỹ khác		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	21.388.670
Nợ ngắn hạn		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.388.670	-
5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán		
5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.869.030.181	3.272.178.935
Tiền gửi ngân hàng	17.387.468.560	8.555.019.961
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
Tổng cộng	39.256.498.741	11.827.198.896

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất 10%/năm.

(Phần tiếp theo ở trang 15)

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	15.279.204.226	15.543.042.725
- Khách hàng trong nước	11.480.562.795	13.881.071.014
- Khách hàng nước ngoài	3.798.641.431	1.661.971.711
Trả trước cho người bán	252.600.000	675.605.528
- Nhà cung cấp trong nước	252.600.000	675.605.528
- Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
Các khoản phải thu khác	341.094.709	17.700.000
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	15.872.898.935	16.236.348.253
Dự phòng phải thu khó đòi	(765.545.615)	(488.546.184)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	15.107.353.320	15.747.802.069

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về tạm ứng lương của nhân viên	21.368.922	17.700.000
Trích trước lãi phải thu tiền gửi ngân hàng	55.555.556	-
Phải thu về thuế GTGT hàng đang đi đường	262.588.814	-
Phải thu thuế TNCN của nhân viên	1.581.417	-
Cộng	341.094.709	17.700.000

5.4. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	2.625.888.140	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.379.112.187	2.427.569.810
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.453.616.635	-
Thành phẩm	913.605.164	2.285.984.038
Hàng hóa	18.681.406.575	10.039.960.373
Hàng gửi bán	-	300.759.771
Cộng giá gốc hàng tồn kho	26.053.628.701	15.054.273.992
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(125.257.479)	(125.257.479)
Giá trị thuần có thể thực hiện	25.928.371.222	14.929.016.513

5.5. Chi phí trả trước ngắn hạn

Đây là chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí thuê nhà còn phân bổ.

5.6. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	5.700.000	-
Kỳ quỹ mở L/C	1.164.318.000	-
Kỳ quỹ bảo lãnh dự thầu	74.198.745	590.029.688
Tổng cộng	1.244.216.745	590.029.688

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

DVT: ngàn đồng

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11.401.022	601.992	220.884	12.223.898
Mua trong năm	974.253	212.727	92.307	1.279.287
Số dư cuối năm	12.375.275	814.719	313.191	13.503.185
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.363.840	154.362	108.848	1.627.050
Khấu hao trong năm	1.761.168	100.948	81.881	1.943.997
Số dư cuối năm	3.125.008	255.310	190.729	3.571.047
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10.037.182	447.630	112.036	10.596.848
Tại ngày cuối năm	9.250.267	559.409	122.462	9.932.138

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 102.551.299 đồng.

5.8. Chi phí trả trước dài hạn

Đây là chi phí vật tư, thiết bị, công cụ dụng cụ xuất dùng còn phân bổ.

5.9. Tài sản dài hạn khác

Đây là khoản kỳ quỹ vỏ bình gas và kỳ quỹ tiền thuê nhà.

5.10. Vay ngắn hạn

Đây là khoản vay ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số 4653 ngày 18 tháng 01 năm 2010 với Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam. Khoản vay ngân hàng có thời hạn 03 tháng được đảm bảo bằng LC xuất và quyền đòi nợ công nợ trong nước, ngoài nước và chịu lãi suất 13,95%/năm.

(Phần tiếp theo ở trang 17)

5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	33.540.861.591	8.654.305.578
- Nhà cung cấp trong nước	33.290.012.591	8.416.587.328
- Nhà cung cấp nước ngoài	250.849.000	237.718.250
Người mua trả tiền trước	443.799.960	167.621.054
- Khách hàng trong nước	443.799.960	167.621.054
- Khách hàng nước ngoài	-	-
Tổng cộng	33.984.661.551	8.821.926.632

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Trong đó, khoản phải trả cho Công ty CP Hữu Liên Á Châu là:

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Hữu Liên Á Châu - xem thêm mục 7	23.331.874.648	7.569.340.867
Tổng cộng	23.331.874.648	7.569.340.867

5.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	664.870.452	1.440.459.640
Thuế thu nhập cá nhân	9.356.151	7.067.033
Tổng cộng	674.226.603	1.447.526.673

5.13. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước tiền hoa hồng bán hàng	-	191.048.147
Trích trước tiền lãi vay phải trả	52.388.500	-
Khác	42.045.368	-
Tổng cộng	94.433.868	191.048.147

5.14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	21.388.670	-
Trích lập trong năm	1.151.473.327	269.065.670
Sử dụng trong năm	(877.782.317)	(247.677.000)
Số dư cuối năm	295.079.680	21.388.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.15. Vốn chủ sở hữu**5.15.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	ĐVT: ngàn đồng					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	10.000.000	-	-	-	1.627.160	11.627.160
Tăng vốn trong năm trước	10.000.000	-	-	-	-	10.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	7.676.489	7.676.489
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	(650.047)	(650.047)
Trích lập quỹ	-	-	134.533	269.066	(672.665)	(269.066)
Giảm khác	-	-	-	(148.770)	-	(148.770)
Số dư đầu năm nay	20.000.000	-	134.533	120.296	7.980.937	28.235.765
Tăng vốn năm nay	19.763.500	3.952.700	-	-	-	23.716.200
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.970.865	2.970.865
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	(5.600.000)	(5.600.000)
Trích lập quỹ	-	-	1.535.298	1.294.165	(3.980.937)	(1.151.474)
Giảm khác	-	-	(437.227)	-	-	(437.227)
Số dư cuối năm nay	39.763.500	3.952.700	1.232.603	1.414.461	1.370.865	47.734.129

5.15.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỉ lệ	Đầu năm	Tỉ lệ
Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu	12.200.000.000	30,68%	6.100.000.000	30,5%
Ông Trần Tuấn Minh	1.800.000.000	4,53%	900.000.000	4,5%
Ông Lê Anh Hải	500.000.000	1,26%	500.000.000	2,5%
Ông Lương Tuấn Minh	550.000.000	1,38%	400.000.000	2,0%
Ông La Thọ Văn	300.000.000	0,75%	300.000.000	1,5%
Ông La Thời Tâm	289.000.000	0,73%	200.000.000	1,0%
Ông Trần Ngọc Hải	400.000.000	1,01%	200.000.000	1,0%
Cổ đông khác	23.724.500.000	59,66%	11.400.000.000	57,0%
Cộng	39.763.500.000	100%	20.000.000.000	100%

5.15.3. Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	4.000.000	2.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	3.976.350	2.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	3.976.350	2.000.000
▪ Mệnh giá cổ phần phổ thông đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

5.15.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	2.970.864.992	7.676.488.846
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	2.177.080	1.386.301
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	1.365	5.537

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	211.336.395.223	111.365.314.857
Doanh thu bán thành phẩm	40.302.353.142	40.854.851.411
Giảm giá hàng bán	-	(29.700.000)
Doanh thu thuần	251.638.748.365	152.190.466.268

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	199.128.110.323	105.324.910.120
Giá vốn của thành phẩm đã bán	34.083.230.400	26.209.369.685
Tổng cộng	233.211.340.723	131.534.279.805

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	318.905.553	135.642.498
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	775.533.659	1.767.294.516
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	39.175.324	66.418.878
Tổng cộng	1.133.614.536	1.969.355.892

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.936.407.484	736.285.611
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.136.650.419	647.558.834
Tổng cộng	3.073.057.903	1.383.844.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ bán phế liệu	243.574.668	190.151.323
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	9.523.810
Thu nhập khác	163.344	1.198.031
Tổng cộng	243.738.012	200.873.164

6.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	4.388.553.196	9.557.754.946
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	1.649.378.269	2.194.171.802
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(822.407.032)	(367.178.649)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	5.215.524.433	11.384.748.099
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	1.303.881.108	2.846.187.025
Trừ thuế TNDN được miễn giảm theo Thông tư 03/2009/TT-BTC	-	(853.856.107)
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	1.303.881.108	1.992.330.917

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: chi phí không hóa đơn chứng từ, chi phí vượt mức qui định.

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	Trích trước hoa hồng xuất khẩu	Doanh thu chưa thực hiện	Chi phí liên quan doanh thu chưa thực hiện	Trợ cấp mất việc làm	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	-	-	-	-	-	-
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	16.604.720	(47.762.037)	(142.341.204)	-75.189.943	(12.756.239)	(111.064.817)
Số dư đầu năm nay	16.604.720	(47.762.037)	(142.341.204)	75.189.943	(12.756.239)	(111.064.817)
Hoàn nhập trong năm nay	(16.604.720)	47.762.037	142.341.204	(75.189.943)	2.422.000	100.730.578
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	13.076.519	-	-	-	-	13.076.519
Số dư cuối năm nay	13.076.519	-	-	-	(10.334.239)	2.742.280

Tài sản TNDN hoãn lại và Thuế TNDN hoãn lại phải trả được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản TNDN hoãn lại	100.730.578	(111.064.817)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	13.076.519	-
Tổng cộng	113.807.097	(111.064.817)

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty CP Hữu Liên Á Châu	Công ty liên kết

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả - xem thêm mục 5.11.	23.331.874.648	7.569.340.867
Tổng cộng	23.331.874.648	7.569.340.867

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng	5.877.805.230	473.477.945
Mua máy móc	-	671.992.927
Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	113.768.245.077	80.670.892.447
Cung cấp dịch vụ	-	1.511.563.779

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	137.000.000	60.000.000
Lương Tổng Giám đốc	158.804.250	144.776.000
Lương các nhân viên chủ chốt khác	165.530.716	131.473.500
Tổng cộng	461.334.966	336.249.500

8. Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động số 0109/TN-HLIC ngày 10 tháng 03 năm 2009. Hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 05 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ.

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	726.790.910	616.144.962

Tại ngày 31/12/2010, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	186.088.636	176.295.000
Tổng cộng	186.088.636	176.295.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. Các thông tin thuyết minh khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Công ty đã áp dụng các quy định này cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2010 trở đi.

11. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 25 tháng 01 năm 2011.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2011.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐINH THỊ NGUYỄN HƯƠNG

GIÁM ĐỐC



TRẦN TUẤN MINH